

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN ANH DŨNG

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XOÁ ĐÓI
GIẢM NGHÈO VỚI ĐỜI SỐNG KINH TẾ-XÃ HỘI
CỦA NGƯỜI MUỒNG TỈNH PHÚ THỌ**

CHUYÊN NGÀNH DÂN TỘC HỌC

MÃ SỐ: 62 22 70 01

Hà nội-2009

Công trình này được hoàn thành tại:
**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- Đại học
quốc gia Hà Nội**

Tập thể hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS, TS Hoàng Lương**
- 2. PGS, TS Phạm Quang Hoan**

Phản biện 1: **GS. TS Hoàng Nam**

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Phản biện 2: **PGS. TS Lê Ngọc Thắng**

**Trường Bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ dân tộc- Ủy ban dân
tộc**

Phản biện 3: **PGS. TS Vương Xuân Tình**

Viện dân tộc học – Viện khoa học Xã hội Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn-Đại học Quốc gia Hà Nội

Vào hồi: 8giờ 30 ngày 4 tháng 2 năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Hà Nội
- Trung tâm tư liệu - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Anh Dũng (2000), “Đời sống của Pà Thẻn ở huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (7), Hà Nội.
2. Nguyễn Anh Dũng (2007), “Những nhân tố tộc người ảnh hưởng tới quá trình xóa đói giảm nghèo”, *Tạp chí Dân tộc học*, (5), Hà Nội.
3. Nguyễn Anh Dũng (2007), “Công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (8), Hà Nội.
4. Nguyễn Anh Dũng (2008), “Chính sách dân tộc”, *Đề án xây - dựng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2005*, Viện Chiến lược và phát triển (Bộ Kế hoạch - Đầu tư).

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia XDGN được triển khai từ những năm cuối cùng của thế kỷ XX đã đạt được những kết quả to lớn, nhanh chóng làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội các vùng thôn quê, nhất là ở các vùng miền núi, vùng DTTS. Các kết quả biểu hiện đa dạng ở các tộc người, các địa phương có các đặc điểm khác nhau về địa lý, dân cư, lịch sử - văn hóa, cần được xem xét để rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc chỉ đạo XDGN trong giai đoạn sắp tới.

1.2. Nghiên cứu việc thực hiện Chương trình quốc gia về XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ nhằm có một đánh giá xác thực, tạo cơ sở khoa học cho việc đổi mới, bổ sung, hoàn thiện và chỉ đạo thực hiện các chính sách XDGN có hiệu quả, để đồng bào sớm có một cuộc sống ấm no, hạnh phúc và văn minh.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Người Mường ở Việt Nam và người Mường ở tỉnh Phú Thọ đã được nhiều học giả trong và ngoài nước đề cập dưới góc độ Dân tộc học, tiêu biểu là các tác phẩm của J. Cusinier, Nguyễn Từ Chi, Viện Dân tộc học, Nguyễn Ngọc Thanh, Hà Văn Linh.

Vấn đề XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ đến nay mới được đề cập trong Luận văn Thạc sĩ Khoa học kinh tế *Phát triển kinh tế với việc xóa đói giảm nghèo ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (từ 1986 đến nay)* của Sa Thị Quyết (năm 1999) và Luận văn Cao cấp chính trị *Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ - thực trạng và giải pháp* của Bùi Văn Huân (năm 2002).

Có thể nói, đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu vấn đề XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ dưới góc độ Dân tộc học.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

3.1. Làm rõ các kết quả, những hạn chế, bất cập của quá trình thực hiện Chương trình quốc gia XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ dưới góc độ Dân tộc học.

3.2. Tạo cơ sở khoa học cho việc bổ sung, hoàn thiện và đổi mới các chính sách XDGN ở vùng người Mường và các DTTS khác ở tỉnh Phú Thọ; nêu một số vấn đề có tính chất như là những khuyến nghị phục vụ công cuộc XDGN ở địa bàn được nghiên cứu.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là các mặt liên quan đến quá trình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ (các chủ trương chính sách, sự lãnh đạo và chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp, các bước tổ chức thực hiện, những kết quả đã đạt được cũng như những mặt hạn chế, bất cập).

Phạm vi nghiên cứu của Luận án về không gian là các huyện: Thanh Sơn, Yên Lập của tỉnh Phú Thọ, nơi tập trung đông bào Mường sinh sống.

Về thời gian, Luận án nghiên cứu việc thực hiện Chương trình 135 - khâu đột phá của công cuộc XDGN ở vùng các DTTS từ năm 1999 đến hết năm 2005.

5. Nguồn tư liệu của luận án

- Các văn bản nghị quyết của Đảng, các thông tư, nghị định về các chủ trương, chính sách XDGN của Chính phủ; các Nghị quyết về công tác XDGN của các cấp ủy, chính quyền ở tỉnh Phú Thọ.

- Tư liệu từ các cuộc phỏng vấn, điều tra hồi cố với các đối tượng đối nghèo, các vị lãnh đạo các xã, huyện, các ngành có liên quan; các báo cáo tổng kết, số liệu thống kê hằng năm của cấp ủy, chính quyền và các ban ngành có liên quan ở các xã được khảo sát. Đây là tư liệu chính của Luận án.

- Luận án được kế thừa các kết quả nghiên cứu về XDGN, về người Mường ở tỉnh Phú Thọ đã được công bố.

6. Đóng góp của Luận án

- Luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên, có hệ thống việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ.

- Luận án góp thêm luận cứ khoa học cho các nhà hoạch định chính sách và chỉ đạo thực tiễn tham khảo cho việc đổi mới, bổ sung, hoàn thiện các chủ trương, chính sách XĐGN cùng việc chỉ đạo thực hiện công cuộc XĐGN ở người Mường tỉnh Phú Thọ.

- Luận án góp phần vào việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về đói nghèo và XĐGN ở Việt Nam hiện nay trên bình diện Dân tộc học.

7. Bố cục của luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, Luận án gồm có 4 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu về đói nghèo

Chương 2: Vài nét về người Mường ở tỉnh Phú Thọ và thực trạng đói nghèo của họ

Chương 3: Quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ

Chương 4: Từ kết quả của Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo đến phương hướng thực hiện chương trình trong tương lai.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VỀ ĐÓI NGHÈO

1.1. Những vấn đề lý luận

1.1.1. Những vấn đề lý luận chung

Luận án được thực hiện trên cơ sở của khung lý thuyết về văn hóa tộc người, văn hóa vùng, về phân tầng xã hội và bình đẳng xã hội, về quan hệ dân tộc.

Luận án vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê nin về các vấn đề kinh tế - xã hội; các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc, về XDGN; đặc biệt từ khi Đảng khởi xướng công cuộc Đổi mới.

Các cách tiếp cận của Luận án :

- *Tiếp cận Dân tộc học* : xem xét các yếu tố tộc người (nhất là các yếu tố của truyền thống) có ảnh hưởng đến đói nghèo và thực hiện XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ.

- *Tiếp cận phát triển con người* để phân tích khả năng của người Mường trong tiếp nhận các nguồn lực phát triển và các dịch vụ xã hội do công cuộc XDGN đem lại; các ứng xử của các tổ chức xã hội nhằm giúp đỡ các nhóm hộ nghèo thực hiện quyền của mình trong các chương trình XDGN.

- *Tiếp cận lịch sử cuộc sống hay lịch sử kinh tế địa phương và lịch sử kinh tế gia đình* : để tìm hiểu quan hệ giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa ... với đói nghèo và XDGN ở vùng người Mường.

- *Tiếp cận hệ thống* (gắn với tiếp cận liên ngành): đặt vấn đề đói nghèo trong mối liên hệ với các yếu tố: môi trường sống, lịch sử cư dân, thể chế chính trị - xã hội (nhất là các chủ trương chính sách của Nhà nước ở mỗi thời điểm), với văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo của cộng đồng dân cư.

1.2.1. Những vấn đề lý luận về đói nghèo

1.2.1.1. Về khái niệm “Đói nghèo”

Trong luận án này đói nghèo được quan niệm là tình trạng của một cá nhân hay nhóm người không được hưởng những *nhu cầu cơ bản, tối thiểu của cuộc sống* (về ăn, mặc, nhà ở, nhu cầu vệ sinh, khám - chữa bệnh, giáo dục và đào tạo, đi lại và giao tiếp, về giải trí và về văn hóa tinh thần) đã được xã hội thừa nhận - tùy theo trình độ phát triển kinh tế ở từng quốc gia, vùng miền, dân tộc.

Có *nghèo tuyệt đối* và *nghèo tương đối*. *Nghèo tuyệt đối* là tình trạng không được đáp ứng các nhu cầu tối thiểu nhằm duy trì cuộc sống; đồng nghĩa với tình trạng đói và thiếu đói, từ 1- 2 tháng (hoặc nhiều hơn, kéo

dài từ năm này qua năm khác, gọi là *đói kinh niên*), hay bị nợ cộng đồng các khoản khác nhau, không có khả năng chi trả.

Nghèo tương đối là tình trạng có mức sống dưới trung bình của cộng đồng tại một địa bàn được xem xét, khả năng tiếp cận hoặc được đáp ứng các nhu cầu cơ bản, tối thiểu của cuộc sống rất hạn chế.

1.2.1.2. Các tiêu chí đánh giá đói nghèo

Xem xét tình trạng đói nghèo và xác định giới hạn đói nghèo cần theo những tiêu chí ở từng quốc gia, dân tộc, vùng miền và từng giai đoạn lịch sử, ứng với sự phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể:

- Xem xét điều kiện kinh tế (mức sống tối thiểu về vật chất).
- Dựa vào thu nhập bình đầu người trong tháng hoặc từng năm của từng vùng miền (thường bằng lượng lương thực - quy ra gạo) bình quân đầu người hàng năm (hoặc hàng tháng); hoặc bằng tiền tương đương với gạo ở từng thời điểm.
- Tỷ lệ phần thu nhập chi cho ăn uống trong tổng cơ cấu tiêu dùng, từ đó thấy được thực trạng đói nghèo và độ chênh có tính chất vùng, khu vực, giữa các đối tượng được nghiên cứu.

Hiện nay, Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra tiêu chí đánh giá mức độ giàu nghèo của các quốc gia bằng thu nhập quốc dân đầu người. Việt Nam xác lập các tiêu chí đánh giá đói nghèo, căn cứ vào thu nhập, nhà ở, các tiện nghi sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn tích lũy; từ đó đưa ra chuẩn để xác định nghèo, có điều chỉnh theo từng vùng miền và từng thời điểm. Cụ thể, tiêu chí đói nghèo ở Việt Nam đã qua 3 lần thay đổi vào các năm 1997 và 2000; đến năm 2005, hộ nghèo ở khu vực nông thôn là những hộ có thu nhập đầu người một tháng dưới 200.000 đồng; ở thành thị là dưới 260.000 đồng.

Các văn bản của các ban ngành có liên quan đến XĐGN cũng đưa ra các khái niệm “Xã nghèo” và “Vùng nghèo”.

1.2.1.3. Nguồn gốc của đói nghèo

Lý giải về nguồn gốc của đói nghèo phụ thuộc vào quan điểm chính trị hay nhân sinh quan, thế giới quan của mỗi người, mỗi giai cấp, tầng lớp xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lê nin chỉ rõ nguồn gốc sâu xa của đói nghèo là chế độ tư hữu và do chế độ người áp bức bóc lột người. Đến chủ nghĩa tư bản, sự phân biệt giàu nghèo ngày càng sâu rộng. Chỉ có xóa bỏ chế độ tư hữu và chế độ bóc lột mới có thể xóa bỏ đói nghèo.

Đói nghèo còn có nguyên nhân ở *sự phát triển không đều* - vốn quy luật chung của xã hội loài người từ rất sớm.

Ở Việt Nam, nguyên nhân cơ bản của đói nghèo là do thiếu kiến thức, tay nghề và kinh nghiệm làm ăn; chưa tiếp cận được nền sản xuất hàng hoá, khó khăn về thị trường; thiếu vốn cho đầu tư sản xuất, tư liệu sản xuất còn thô sơ; hạ tầng cơ sở thiếu và yếu.

1.2.1.4. Những yếu tố liên quan đến đói nghèo

Theo UNDP và các nhà nghiên cứu thế giới, những vấn đề liên quan mật thiết tới đói nghèo và XĐGN là : bất bình đẳng xã hội, các nguy cơ bị tổn thương; giáo dục, công bằng giới, y tế, vấn nạn HIV/ AID và sự bền vững của môi trường, ăn hoá và đa dạng tộc người.....

1.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp điền dã dân tộc học*: là phương pháp truyền thống của dân tộc học, gồm các công cụ: phỏng vấn sâu, phỏng vấn ngẫu nhiên, quan sát, chụp ảnh...

- *Phương pháp PRA* (đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân).

- *Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp...*

Các phương pháp trên được thực hiện một cách linh hoạt, tùy theo từng hoàn cảnh và điều kiện trên thực địa.

Chương 2

VÀI NÉT VỀ NGƯỜI MUÔNG Ở TỈNH PHÚ THỌ VÀ THỰC TRẠNG ĐÓI NGHÈO CỦA HỌ

2.1. Người Mường tỉnh Phú Thọ

2.1.1. Môi trường sống và dân số

Tỉnh Phú Thọ có diện tích tự nhiên là 346.502 ha, có địa hình đa dạng, gồm 12 đơn vị hành chính, trong đó có 3 huyện vùng cao là Thanh Sơn, Yên Lập và Đoan Hùng.

Theo *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999*, Phú Thọ có 1.261.589 người, ngoài người Kinh (Việt) chiếm số đông (1.077. 859 người), có 4 DTTS có trên 1.000 người là : *Mường* (165.748 người), *Dao* (11.126 người), *Sán Chay* (2641 người), *Tày* (1185 người).

Người Mường sống tập trung tại 59 xã của 3 huyện : *Thanh Sơn* (40 xã với 113. 515 người, chiếm 63, 5 % dân số toàn huyện), *Yên Lập* (17 xã với 51.739 người, 65,04 % và *Thanh Thủy* (2 xã Yên Mao, Phượng Mao). Đồng bào cư trú xen kẽ trong từng xã, hoặc trong mỗi làng với các tộc : Dao, Việt.

2.1.2 Những nét cơ bản về kinh tế, xã hội và văn hóa của người Mường tỉnh Phú Thọ

Người Mường làm ruộng nước trong các thung lũng chân núi, kết hợp khai thác lâm thổ sản, đánh cá. Chăn nuôi phụ thuộc chặt vào trồng trọt. Thủ công nghiệp nhỏ bé và yếu ớt. Thương nghiệp phát triển hầu như không đáng kể. Đó là nền kinh tế mang tính tự cấp tự túc, trì trệ.

Xã hội cổ truyền của người Mường dựa trên thiết chế mường - xóm, tính chất đẳng cấp rõ nét, dựa trên chế độ công hữu về ruộng đất và được vận hành theo phong tục, thực chất là *lệ của nhà lang*.

Người Mường đã tạo ra một nền văn hóa khá phong phú.

Văn hóa vật thể thể hiện ở các yếu tố : kết cấu làng xóm và ngôi nhà sàn, bộ nữ phục - đặc biệt là chiếc váy Mường có các hoa văn giống như hoa văn trên trống đồng Đông Sơn; các đồ ẩm thực những nét lớn của văn hóa vật chất Mường được thể hiện trong câu :”*Cơm đồ, nước vác, nhà gác, lợn thui, ngày lui, tháng tiến*”.

Văn hóa phi vật thể thể hiện ở các loại hình văn học dân gian, tiêu biểu là truyện thơ (*Đẻ đất đẻ nước*), nguồn ca dao tục ngữ; các loại hình

âm nhạc gắn với các nhạc cụ, điệu múa, các hình thức diễn xướng (*hát sắc bùa*), sử dụng công chiêng, trống đồng, đàn đuống; các hình thức tín ngưỡng, lễ hội...

2.2. Về tình hình đói nghèo của người Mường ở tỉnh Phú Thọ trước năm 1999

Dựa vào các tiêu chí đánh giá, phân tích về đói nghèo trên đây, Luận án chỉ ra thực trạng đói nghèo của người Mường tỉnh Phú Thọ trước năm 1999 : có 31 xã thuộc diện ĐBKK (Thanh Sơn 19 xã, Yên Lập 12 xã). Sản xuất mang tính chất tự cấp tự túc, năng suất các loại cây trồng chỉ bằng 50 - 60 % mức trung bình của toàn tỉnh. Bình quân lương thực đầu người hàng năm mới đạt 227 kg; CSHT thấp kém : 2 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã, 100% số xã chưa có điện lưới quốc gia, 90% số xã chưa có điện thoại. Các mặt giáo dục, văn hóa - y tế còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân khách quan là do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, xuất phát điểm về kinh tế - xã hội của đồng bào thấp; trải qua ba cuộc kháng chiến trường kỳ. Về chủ quan là những bất cập trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

Chương 3

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VÙNG NGƯỜI MUÔNG TỈNH PHÚ THỌ

3.1. Quá trình hình thành chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam

Vấn đề XDGN đã được quan tâm từ rất sớm, gắn liền với vấn đề dân tộc và việc giải quyết các quan hệ dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam, được cụ thể hóa trong CSDT ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể.

Công cuộc XDGN thực sự trở thành Chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 1998, khi đất nước đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới, bước vào giai đoạn đẩy mạnh CNH - HĐH. Chương

trình quan tâm đến đói nghèo và việc làm trong phạm vi toàn quốc, thể hiện ở một loạt các chương trình, dự án do Bộ LĐ- TB - XH điều phối.

Song, một trong những đặc điểm nổi bật của đói nghèo ở Việt Nam là số hộ đói nghèo tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, miền núi và vùng các DTTS. Riêng với vùng các DTTS, đói nghèo mang tính đặc thù. Vì vậy việc XDGN cần có các giải pháp đặc thù. Đây là cơ sở để Đảng và Nhà nước Việt Nam đưa ra Chương trình 135, do ủy ban dân tộc và Miền núi điều phối, giai đoạn 1 được triển khai từ năm 1998 - 2005 với mục tiêu tổng quát của Chương trình là xây dựng CSHT, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân các dân tộc các xã ĐBKK ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, chậm phát triển, nhanh chóng hòa nhập với sự phát triển chung của cả nước.

Có thể nói, Chương trình 135 là "đỉnh chót", mắt xích quan trọng nhất của Chương trình mục tiêu Quốc gia XDGN, khâu đột phá đối với công cuộc XDGN ở vùng miền núi, vùng các DTTS.

3.2. Các chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Phú Thọ và các huyện Thanh Sơn, Yên Lập về xóa đói giảm nghèo

Công cuộc XDGN đối với vùng người Mường thật sự trở thành phong trào mạnh mẽ, sôi nổi và đồng loạt khi Chương trình mục tiêu Quốc gia về XDGN mà "điểm chót" là Chương trình 135 được triển khai tại 31 xã của hai huyện Thanh Sơn và Yên Lập.

Ngày 10 tháng 5 năm 1999, Thường vụ Tỉnh ủy Phú Thọ ra Nghị quyết số 17-NQ/ TU "*Về chương trình phát triển kinh tế-xã hội 31 xã đặc biệt khó khăn- giai đoạn 1999-2005*" đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội cho các xã trong giai đoạn 1999-2005.

UBND tỉnh Phú Thọ có kế hoạch số 1710 / KH - UB ngày 21/ 8/ 1999 cụ thể hóa việc thực hiện Chương trình phát triển kinh tế- xã hội các xã ĐBKK giai đoạn 1999 - 2005.

Các huyện đã ban hành Nghị quyết của Ban Thường vụ Huyện ủy, thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý dự án Chương trình 135 của huyện;

tăng cường cán bộ cho các xã ĐBKK; phối hợp với các sở, ngành của tỉnh tổ chức các hội nghị, mở các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chủ chốt các xã ĐBKK, hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, nội dung, cơ chế quản lý điều hành, giám sát Chương trình 135 và quy trình đầu tư xây dựng CSHT.

Các xã ĐBKK thành lập Ban Giám sát Chương trình 135; tổ chức các hội nghị phổ biến, quán triệt nội dung Nghị quyết của Tỉnh ủy, Huyện ủy, các Quyết định của UBND tỉnh, các văn bản hướng dẫn của các sở, ban ngành và UBND huyện về cơ chế quản lý, kế hoạch triển khai thực hiện; tiến hành quy hoạch xây dựng CSHT, lập danh mục đầu tư ưu tiên; phối hợp với huyện tổ chức các lớp tập huấn về việc triển khai Chương trình 135 cho cán bộ xã, cán bộ thôn bản, trong đó tập trung vào vấn đề kỹ thuật chăn nuôi một số loại gia súc, gia cầm ở miền núi; kỹ thuật trồng một số loại cây trồng ở miền núi như lúa lai, ngô đông, đậu tương; kỹ thuật giám sát thi công các công trình xây dựng, bảo quản nguồn nước sạch...

Sau khi phổ biến, quán triệt tư tưởng, các huyện đã chỉ đạo các xã thực hiện 9 Dự án có liên quan là:

- Dự án Tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo từ Ngân hàng phục vụ người nghèo (từ năm 2003 là Ngân hàng Chính sách xã hội) và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn,
- Dự án khuyến nông, hướng dẫn người nghèo cách làm ăn (xây dựng các mô hình trình diễn về vật nuôi cây trồng mới);
- Dự án hỗ trợ đồng bào các DTTS ở các xã ĐBKK và ATK (hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ các mặt hàng chính sách qua hệ thống cửa hàng thương mại);
- Dự án hỗ trợ người nghèo về giáo dục (miễn giảm học phí cho học sinh thuộc diện hộ nghèo, các xã nghèo; hỗ trợ sách giáo khoa; tăng cường cơ sở vật chất, xóa phòng học tạm);
- Hỗ trợ y tế cho người nghèo (cấp bảo hiểm y tế miễn phí);

- Dự án định canh định cư, kinh tế mới (khai hoang mở rộng diện tích, tu sửa các công trình thủy lợi...);
- Dự án nâng cao trình độ cán bộ làm công tác XDGN;
- Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề;
- Dự án hỗ trợ xây dựng CSHT cho các xã nghèo.

3.3. Những thành quả của công cuộc XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ và tác động của chúng

Trên cơ sở các báo cáo hàng năm của các cơ quan, ban ngành của tỉnh Phú Thọ, các huyện Thanh Sơn, Yên Lập và khảo sát 8 xã điển, 10 gương điển hình, các cuộc phỏng vấn các loại đối tượng, Luận án đã chỉ ra những thành quả của công cuộc XDGN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1998 - 2005.

3.3.1. Xây dựng hệ thống CSHT phục vụ dân sinh - kinh tế, làm thay đổi bộ mặt các xã ở vùng người Mường

Hệ thống đường giao thông : các đường Quốc lộ, Tỉnh lộ chạy qua các xã được nâng cấp, các tuyến trục chính trong các xã và liên xã, đường về các xóm được mở mang (gắn với việc xây các đập tràn, các cầu), phá bỏ “thế cô lập”, thế đóng kín của nhiều xã, thôn bản; giúp cho đi lại, giao lưu hàng hóa thuận lợi, làm tăng giá trị hàng hóa của các loại nông - lâm sản; tăng sức mua, sức bán ở hầu hết các xã.

Các công trình thủy lợi (hồ đập, kênh mương dẫn nước) được xây mới hoặc nâng cấp làm cho phần lớn diện tích chủ động được tưới tiêu, xóa thế độc canh một vụ để gieo trồng hai - ba vụ.

Hệ thống điện được xây dựng, tạo điều kiện để mở mang các nghề thủ công, các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, nắm bắt các thông tin chính trị, xã hội và khoa học kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất.

Hệ thống trường học các cấp, trạm y tế, trụ sở UBND xã, bưu điện văn hóa xã, trụ sở làm việc (kiêm nhà văn hóa) của các thôn xóm được xây dựng ở tất cả các xã thuộc Chương trình 135 và nhiều xã không thuộc Chương trình.

3.3.2. Thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo bước chuyển biến căn bản về tập quán canh tác

Sau hơn 7 năm thực hiện, cơ cấu kinh tế ở các vùng người Mường đã thay đổi theo hướng:

a. Trong nông nghiệp

Đã làm thay đổi cơ cấu mùa vụ theo hướng tăng vụ (gắn với đưa tiến bộ KHKT vào nông nghiệp, các loại cây trồng, vật nuôi mới, có năng suất cao và ổn định vào đồng ruộng, tạo ra một lượng lớn lương thực, thực phẩm, góp phần ổn định đời sống, giúp cho hầu hết các xã dư thừa lương thực hoặc ổn định được lương thực.

Tập quán trồng trọt và chăn nuôi của người Mường từng bước thay đổi, bỏ việc cấy trồng theo lối “tùy thuộc vào trời”, chăn nuôi thả rông; tiếp nhận các biện pháp kỹ thuật mới, thành thạo trong việc nhận biết các đặc điểm sinh học, các giai đoạn sinh trưởng và phát triển, nhất là các loại sâu, bệnh của các loại cây trồng, vật nuôi mới.

b. Kinh tế lâm nghiệp được tăng cường nhờ hoàn thành việc giao đất giao rừng với thời gian sử dụng 50 năm. Thế mạnh của rừng được phát huy nhờ việc trồng các loại cây nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. Trong cả hai huyện đã hình thành 400 trang trại. Đất rừng ngày càng có giá trị.

c. Các ngành nghề được du nhập hoặc mở rộng như chế biến gỗ, đóng các đồ mộc dân dụng, gia công các đồ cơ khí nhỏ, làm đậu phụ, làm bún, bánh phở, xay sát, giết mổ gia súc, chế biến chè...; giá trị tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các xã đều tăng.

d. Trao đổi hàng hóa nông - lâm - thổ sản được tăng cường nhờ hệ thống chợ được hình thành, xuất hiện một số chợ đầu mối, thu hút hàng hóa nông lâm thổ sản của nhiều xã trong một vùng và liên vùng. Tại nhiều xã xuất hiện một lớp người Mường buôn bán, thu mua nông lâm thổ sản tại các chợ, hay lưu động trong các làng xóm.

3.3.3. Cải thiện đáng kể đời sống nhân dân, từng bước xóa được đói, giảm được nghèo, góp phần ổn định xã hội

Các xã đã căn bản xóa được hộ đói, giảm được tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 5-6 %. Đến cuối năm 2004, số hộ nghèo còn 18,6 %, năm 2005 còn khoảng 11 % theo chuẩn cũ. Từ chỗ thiếu ăn triền miên, phần đông các hộ gia đình người Mường đủ ăn và có dư để tích lũy hàng năm, đầu tư trở lại cho sản xuất, sửa chữa các tiện nghi trong nhà. Một bộ phận các gia đình nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở theo Chương trình 134. Nhiều xã được hưởng chương trình nước sạch.

Đời sống nhân dân ổn định và từng bước được cải thiện giúp cho an ninh chính trị và trật tự xã hội được giữ vững, tệ nạn xã hội bị đẩy lùi hoặc ngăn chặn. Sự đồng thuận trong các thôn xóm rất cao. Tình đoàn kết giữa các dân tộc sống đan xen trong các xã, thôn bản được tăng cường, thể hiện ở việc bố trí đội ngũ cán bộ, phân bổ các công trình được đầu tư. Nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào công cuộc XDGN.

3.3.4. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác văn hóa, giáo dục, y tế

Đời sống văn hóa tinh thần được nâng cao. Sự nghiệp giáo dục, y tế được đẩy mạnh. Tình trạng học ba ca đã lùi vào quá khứ. Hiện tượng học sinh tiểu học, trung học cơ sở bỏ học giảm đáng kể, nhiều xã không còn. Số học sinh học lên trung học phổ thông ngày càng đông, nhiều gia đình đầu tư 2-3 con học đại học và cao đẳng. Các bệnh sốt rét, bấu cổ ... căn bản bị đẩy lùi. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được thực hiện nghiêm túc. Nhiều xã nhiều năm không có người sinh con thứ ba.

Năng lực quản lý và cung cách làm việc của đội ngũ cán bộ xã được nâng cao. Hầu hết cán bộ các ban ngành của các xã đều được chuẩn hóa hoặc đang trong quá trình chuẩn hóa. Kiến thức về quản lý nhà nước, xây dựng cơ bản, trình độ tiếp thu và truyền đạt KHKT nông nghiệp, tác phong hành chính được nâng lên rõ rệt.

3.3.5. Từng bước làm thay đổi nhận thức, từng bước “đánh bật” được sức ỳ của phần đông các hộ người Mường, xuất hiện nhiều điển hình làm ăn giỏi trong XDGN

Trước hết là thay đổi được quan niệm “quê hương nghèo truyền kiếp, không thể giàu được” trong suy nghĩ của cán bộ và nhân dân. Trong các thôn, xóm đều xuất hiện những tấm gương điển hình có xuất phát điểm nghèo, song, bằng ý chí quyết tâm thoát nghèo, dám làm, bằng sự ham học hỏi và biết áp dụng tiến bộ KHKT cùng với sự lao động cần cù, biết tính toán trong làm ăn, chi tiêu, đã từng bước thoát nghèo và vươn lên làm giàu, có cuộc sống khá giả hơn. Nhiều xã đã xuất hiện những kiểu làm ăn mới có hiệu quả.

3.4. Những hạn chế và bất cập của công cuộc XDGN

3.4.1. Về xây dựng CSHT

Việc xây dựng CSHT trong giai đoạn 1998 - 2005 mới tập trung vào các công trình dân sinh, chưa thật sự chú trọng các công trình phục vụ việc thay đổi nhanh chóng cơ cấu kinh tế cho các xã. Nguồn lực đầu tư cho xây dựng CSHT đều là từ ngân sách Nhà nước, chưa huy động được các nguồn vốn trong các tầng lớp cư dân, nhất là các doanh nghiệp.

Nhiều công trình được thực hiện bằng lồng ghép nhiều chương trình, dự án làm cho sức đóng góp của nhân dân tăng. Phần lớn các công trình đều theo phương thức “chìa khóa trao tay” cho xã, nên năng lực quản lý và giám sát của cán bộ xã chậm được cải thiện, tạo ra tâm lý ỷ lại. Vốn của các chương trình, dự án về đến địa phương thường về chậm, nên tiến độ các công trình xây dựng không đồng bộ, ảnh hưởng đến việc đưa vào sử dụng và khai thác có hiệu quả. Việc đấu thầu xây dựng các công trình bộc lộ nhiều bất cập và cả tiêu cực.

3.4.2. Về phát triển kinh tế, XDGN

Giai đoạn một của Chương trình 135 mới tập trung vào việc xây dựng CSHT, chưa thật tập trung vào đẩy mạnh phát triển sản xuất, cơ cấu kinh tế tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa vững chắc, hướng phát triển kinh tế chưa rõ ràng, chủ yếu vẫn là đa canh. Kinh tế nông nghiệp đang có hướng chững lại. Một bộ phận đông đảo các hộ gia đình vẫn làm ăn theo lối tự cấp tự túc, hướng vươn lên thoát nghèo để làm giàu chưa rõ.

Các trang trại đều là trang trại nhỏ, đa canh như nhau, sản xuất không tập trung, không có các cây con chủ lực tiêu biểu cho địa phương. Việc quản lý đất rừng đã và đang bộc lộ nhiều bất cập, gây bức xúc tại một số xã.

Tập quán canh tác mới bước đầu thay đổi (mới tạo ra được sự thay đổi từ làm một vụ sang 2 - 3 vụ), song thói quen làm việc vẫn mang tư tưởng “cầu an”, “được chăng hay chớ”. Trình độ văn hóa của cư dân thấp đã cản trở đến khả năng tiếp thu KHKT. Mức đầu tư kinh phí cho các dự án khuyến nông thấp, việc đưa kiến thức KHKT đến với các hộ nghèo chưa được nhiều; hình thức hướng dẫn mới chỉ tập trung vào thực hiện các điểm trình diễn và tập huấn chủ yếu cho khuyến nông viên cơ sở. Đội ngũ cán bộ khuyến nông mỏng, kiến thức còn hạn chế, khả năng truyền đạt chưa cao.

Các ngành nghề thủ công chủ yếu là nghề “thông dụng” như chế biến đậu phụ, xay sát, mộc, nề, cơ khí nhỏ, chưa xuất hiện các ngành nghề có tính “đột phá”, chưa có các doanh nghiệp đứng ra thu nhận các nông lâm sản hàng hóa và nguồn lao động nông nghiệp phổ thông dư thừa của địa phương.

3.4.3. Về cho vay vốn XĐGN

Hạn chế và bất cập trong cho vay vốn thể hiện ở lãi suất cao, thời hạn được vay ngắn, lượng tiền được vay ít, việc bình xét cho vay hộ nghèo từ cơ sở còn mang bình quân, dàn trải, chưa sát với thực tế.

3.4.4. Chưa chú trọng đến mối quan hệ giữa nâng cao đời sống vật chất với đời sống tinh thần, bảo tồn các giá trị văn hóa

Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN mới chỉ đưa ra một số giải pháp nhằm làm tăng trưởng kinh tế, giảm được tỷ lệ hộ nghèo mà không thật sự lưu ý đến vai trò của nhân tố văn hóa tộc người, không gắn với việc phục hồi những giá trị văn hóa truyền thống và việc loại trừ những mặt hạn chế trong lối sống, phong tục tập quán truyền thống, như chi tiêu không hợp lý, vội xây nhà cửa, mua sắm đồ đạc khi vừa mới thoát nghèo...

3.4.5. Thành quả XĐGN chưa bền vững

Hạn chế này thể hiện ở tốc độ tăng trưởng của nhiều ngành kinh tế đang có xu hướng chững lại, tỷ lệ hộ nghèo trong tương quan chung với cả nước còn cao. Tại hầu hết các xã vẫn còn một tỷ lệ khá lớn hộ gia đình nằm ngay sát chuẩn nghèo và dễ rơi vào tái nghèo khi gặp thiên tai, ốm đau, hoặc lo một số việc liên quan đến phong tục (cưới xin, tang ma...). Nhiều xã đến năm 2007 vẫn còn rất nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, ổn định đời sống.

3.4.6. Về nhận thức XĐGN của cán bộ và nhân dân

Nhận thức của một bộ phận đông đảo các gia đình và cả cán bộ người Mường chưa theo kịp với chuyển biến kinh tế - xã hội, động cơ vươn lên trong XĐGN còn hạn chế, một bộ phận còn tư tưởng “an phận”, chỉ cần đủ ăn chứ không cần nhiều, cần giàu, không cần tiết kiệm cho ngày mai. ý thức tự làm, tự vươn lên của một bộ phận người dân còn hạn chế.

Chương 4

TỪ KẾT QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO ĐẾN PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG TƯƠNG LAI

4.1. Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN giai đoạn 2005-2010, cơ sở để tiếp tục thực hiện công cuộc XĐGN ở các vùng miền của đất nước

Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN giai đoạn 2005 - 2010 được thiết kế với một hệ thống cơ chế cùng các chính sách, giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người nghèo, nhất là người nghèo thuộc các DTTS đối với các dịch vụ phát triển sản xuất, dịch vụ xã hội, tạo điều kiện, cơ hội cho người nghèo thoát nghèo một cách nhanh chóng và bền vững, vươn lên làm giàu, từng bước nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống, xóa dần khoảng cách giàu nghèo.

Mục tiêu tổng thể của Chương trình là đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo, củng cố thành quả XĐGN, tạo cơ hội cho các hộ thoát nghèo vươn lên khá giả, cải thiện một bước điều kiện sống và sản xuất ở

các xã nghèo, các xã ĐBKK, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhóm hộ nghèo, hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập, về mức sống giữa các vùng, các nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Chương trình cũng đề ra các mục tiêu cụ thể về giảm tỷ lệ hộ nghèo; không chế tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm; tăng thu nhập của nhóm hộ nghèo; số xã được hỗ trợ trực tiếp từ Chương trình thoát ra khỏi hoàn cảnh ĐBKK và nhiều chỉ tiêu khác về dân sinh.

Chương trình đề ra các chính sách, dự án tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập; chính sách, dự án nhằm tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội v, v.

4.2. Một số vấn đề đặt ra đối với công cuộc XDGN hiện nay ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ

4.2.1. Về phía Nhà nước

- Trước hết, tiếp tục tăng cường đầu tư CSHT phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế cho các xã nghèo.

- Tiếp tục đầu tư các nguồn lực nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế bằng cách đưa thêm ngành nghề vào các xã nghèo.

- Tăng cường công tác phổ biến và áp dụng các tiến bộ KHKT, phát triển đội ngũ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đủ số lượng và có chất lượng, để người nông dân tiếp cận được các tiến bộ KHKT.

- Về chính sách cho vay vốn và hỗ trợ phát triển sản xuất: tăng thời hạn cho người nghèo vay (từ 5 năm trở lên); kỳ hạn cho vay và thu nợ theo nên theo chu kỳ trồng trọt và chăn nuôi; giảm lãi suất cho vay và không cho vay theo kiểu dần trả, bình quân chủ nghĩa... Đồng thời, phải hỗ trợ sản xuất (về giống, kỹ thuật...) đúng địa chỉ, có ưu tiên cho người biết làm kinh tế.

- Tạo ra mạng lưới dịch vụ giống cây trồng vật nuôi, các loại thức ăn, phân bón, thuốc trừ sâu ... chuẩn, tin tưởng và rộng khắp.

- Hình thành mạng lưới thu mua nông lâm thổ sản.

- Tổ chức nhân rộng điển hình các điển hình tiên tiến về xóa đói giảm nghèo.

- Tiếp tục cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

4.2.2. Đối với các cộng đồng dân cư và các hộ nghèo người Mường

Ngoài sự hỗ trợ của Nhà nước và của các tổ chức xã hội trong và ngoài nước thì *sự nỗ lực vươn lên của bản thân người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo, xã nghèo là nhân tố chính*. Mỗi người, mỗi gia đình cần khắc phục một số mặt hạn chế của nhân tố tộc người có ảnh hưởng đến công cuộc XDGN. Đó là, tâm lý ỷ lại dễ sinh ra lười biếng, thiếu năng động trong hoạt động sản xuất, thiếu tính toán hợp lý trong chi tiêu, làm ăn. Các địa phương, cộng đồng cần vận động giảm bớt những hủ tục trong cưới xin, tang ma, khao vọng- một trong những tác nhân góp phần làm chậm quá trình XDGN, có lúc có nơi còn là nguyên nhân gây ra hoặc làm tăng thêm sự nghèo đói. Công thức hay con đường thoát nghèo, vươn lên làm giàu của người Mường cũng như của các cộng đồng cư dân là: *nội lực (ý chí và phương cách thoát nghèo) + đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế*.

KẾT LUẬN

1. Trong cộng đồng người Mường ở Việt Nam, có một bộ phận đông đảo sinh sống ở hai huyện Thanh Sơn và Yên Lập của tỉnh Phú Thọ. Cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ XX, phần đông đồng bào Mường ở đây sống trong tình trạng đói nghèo, với tỷ lệ số hộ nghèo cao, không có điều kiện để tiếp cận các dịch vụ sản xuất và xã hội, hình thành chuỗi liên hoàn các vùng nghèo, các xã nghèo, xã ĐBKK. Sự đói nghèo của đồng bào có nguyên nhân sâu xa từ những bất lợi của môi trường thiên nhiên ; lại trải qua hàng nghìn năm chịu sự bóc lột của chế độ nhà lang và chế độ thuộc địa của thực dân Pháp; qua hơn 30 năm dồn sức vào các cuộc chiến tranh giữ nước và cả nguyên nhân từ những bất cập, những sai lầm trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chương trình, mục tiêu Quốc gia về XDGN thể hiện ở một loạt các chương trình, dự án thông qua các Quyết định, Chỉ thị của Chính phủ. Đối với vùng miền núi, vùng các DTTS, Chương trình này được thể hiện cụ thể ở Chương trình 135 (hỗ trợ các xã ĐBKK) từ năm 1998 như là một mắt xích quan trọng nhất, khâu đột phá đối với công cuộc XDGN.

3. Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia về XDGN do Chính phủ đề ra, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Phú Thọ đã cụ thể hóa vào điều kiện của địa phương, chỉ đạo hai huyện Thanh Sơn và Yên Lập triển khai công cuộc XDGN với quy mô lớn bước đầu tại 31 xã ĐBKK, nhiều xã không thuộc diện ĐBKK - nơi cư trú tập trung chủ yếu của người Mường.

Sau 7 năm thực hiện, công cuộc XDGN ở các xã vùng người Mường tỉnh Phú Thọ, nhất là các xã thuộc Chương trình 135 đã đạt được những kết quả to lớn. Đó là xây dựng được CSHT phục vụ dân sinh - kinh tế (hệ thống đường giao thông, mạng lưới điện, trường học, trạm y tế); làm cơ sở để phát triển kinh tế theo hướng từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế (trước hết là thay đổi cơ cấu mùa vụ, vật nuôi cây trồng), áp dụng các tiến bộ KHKT, làm thay đổi tập quán canh tác, tư duy làm kinh tế của người Mường, từng bước tăng nhanh sản lượng lương thực, phát triển ngành nghề. Kinh tế lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa nông - lâm - thổ sản được mở rộng nhờ hệ thống đường giao thông và đặc biệt nhờ hệ thống chợ được hình thành. Đời sống vật chất, tinh thần của người Mường được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh chóng. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Trong các cộng đồng thôn xóm xuất hiện nhiều tấm gương vượt khó để vươn lên thoát nghèo và làm giàu chắc chắn trên đồng ruộng, đồi núi của mình.

5. Tuy nhiên, công cuộc XDGN ở vùng người Mường còn nhiều hạn chế, bất cập. Đó là, mới tập trung xây dựng CSHT với nguồn lực đầu tư đều từ ngân sách Nhà nước, chưa chú trọng vào việc xây dựng các công trình phục vụ việc thay đổi nhanh, mạnh cơ cấu kinh tế cho các xã. Việc cho vay vốn XDGN còn nhiều điểm chưa hợp lý. Cơ cấu kinh tế của các

xã chuyển biến chưa vững chắc, hướng phát triển kinh tế chưa rõ ràng, vẫn chủ yếu là đa canh, việc áp dụng các tiến bộ KHKT, trình độ thâm canh còn rất hạn chế. Các yếu tố văn hóa truyền thống ít được chú ý trong quá trình thực hiện XDGN. Sức ỳ, tính ỷ lại của một bộ phận các hộ nghèo còn cao, ảnh hưởng đến việc vươn lên thoát nghèo của từng gia đình cũng như của cả cộng đồng.

6. Để Chương trình mục tiêu XDGN giai đoạn 2006 - 2010 và các giai đoạn sau đạt được hiệu quả cao, hạn chế được những mặt bất cập của giai đoạn trước, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Phú Thọ và các huyện Thanh Sơn, Yên Lập cần có những bước đi, giải pháp đồng bộ, thích hợp hơn. Về phía Nhà nước, cần tiếp tục tăng cường đầu tư CSHT phục vụ dân sinh - kinh tế cho các xã nghèo, đưa thêm ngành nghề để thay đổi cơ cấu kinh tế, bên cạnh việc tiếp tục đầu tư vào các chương trình khuyến nông và khuyến lâm; điều chỉnh việc cho vay vốn cho phù hợp với đặc điểm sản xuất; tạo ra mạng lưới dịch vụ sản xuất, hình thành hệ thống thu mua rộng khắp, ổn định, có chất lượng để tiêu thụ nông lâm sản cho nông dân.

Điều quan trọng nhất, *chìa khóa* để vươn lên thoát nghèo là sự nỗ lực, tự lực vươn lên thoát nghèo của những người nghèo và các cộng đồng cư dân mà khâu cốt yếu là khắc phục *những nguyên nhân từ những hạn chế của văn hóa tộc người*. Đó là, tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, không chịu khó, thiếu năng động cùng sự thiếu kiên định trong làm ăn, thiếu tính toán hợp lý trong chi tiêu, làm ăn.